

Lịch triều hiến chương loại chí, đoạn văn ghi việc Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An năm Thiên Thành thứ 6 (1033)

định. Để tiện theo dõi, chúng tôi xin trích dẫn nguyên văn từ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* như sau:

太宗天成六年改驩州為乂安⁽¹⁾

Thái Tông Thiên Thành lục niên cải Hoan Châu vi Nghệ An

(Niên hiệu Thiên Thành thứ 6 đời Lý Thái Tông, đổi Hoan Châu thành Nghệ An)

太宗天成六年改驩州為乂安⁽²⁾

Thái Tông Thiên Thành lục niên cải Hoan Châu vi Nghệ An

(Niên hiệu Thiên Thành thứ 6 đời Lý Thái Tông, đổi Hoan Châu thành Nghệ An)

太宗天成六年改驩州為乂安⁽³⁾

Thái Tông Thiên Thành lục niên cải Hoan Châu vi Nghệ An

(Niên hiệu Thiên Thành thứ 6 đời Lý Thái Tông, đổi Hoan Châu thành Nghệ An)

Qua 3 bản *Lịch triều hiến chương loại chí* bằng nguyên văn chữ Hán, chúng ta thấy sự kiện đổi Hoan Châu làm Nghệ An đều được ghi chép là năm Thiên Thành thứ 6 tức 1033 chứ không phải năm 1030 như tác giả bài viết đã khẳng định. Điều đáng chú ý là: sách *Hoàng Việt dư địa chí* và *Lịch triều hiến chương loại chí* tuy có cùng một tác giả biên soạn, nhưng thông tin lại không thống nhất: trong *Hoàng Việt dư địa chí*, tác giả ghi Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An năm Thiên Thành thứ 3 (1030); trong khi ở *Lịch triều hiến chương loại chí* thì tác giả lại ghi Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An vào năm Thiên Thành thứ 6 (1033).

Cho nên “ở đây chúng tôi theo quan điểm của giới sử học hiện nay chọn mốc này theo Phan Huy Chú” là thiếu chính xác.

Bài viết có đoạn: “Ngoài ra, nhân dân Chiêm Thành nhớ ơn Lý Nhật Quang có công giúp vua Chiêm ổn định đất nước đã lập đền dưới chân núi Tam Tòa, cửa biển Thị Nại (nay thuộc phường Hải Cang, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) gọi là đền Tam Tòa (nay chỉ còn phế tích) để thờ ông. Đây là một trong số ngôi đền cổ có niên đại tương đương với đền Quả, vì vậy, mọi người cũng gọi ông là Tam Tòa đại vương, Đức Thánh Tam Tòa”.

Đoạn này tác giả nhầm lẫn ở 2 điểm:

Thứ nhất, “Tam Tòa đại vương, Đức Thánh Tam Tòa” không phải do người đời gọi.

Thứ hai, thần hiệu này chỉ xuất hiện từ thế kỷ 15 trở đi.

Sự kiện Uy Minh vương Lý Nhật Quang đem quân vào giúp vua Chiêm ổn định đất nước, *Đại Việt sử kí toàn thư* và *Việt điện u linh* không nhắc đến nhưng *Đại Nam nhất thống chí*⁽⁴⁾ lại ghi khá chi tiết, cụ thể như sau:

辰占城部落叛占主求援王出水兵抵施耐海門軍于三座山下占主迎謁其部落聞之皆詣軍門羅拜願惟占主命不敢復有異心王乃還占人思其德立祠于三座山下祀之黎聖尊征占至施耐海門凡禱輒應及闔槃城下封為三座山之神歷代皆有封贈

Dịch nghĩa: Bấy giờ, các bộ lạc tại nước Chiêm Thành làm phản, chúa Chiêm xin cứu giúp. Uy Minh vương liền xuất thủy binh đến cửa biển Thị Nại, đóng quân dưới chân núi Tam Tòa. Chúa Chiêm đến đón và bái kiến. Các bộ lạc nghe tiếng đều đến cửa quân vây quanh bái lạy, nguyện theo mệnh của chúa Chiêm mà không dám có lòng dạ nào khác. Uy Minh vương liền trở về nước. Người Chiêm nhớ công đức ấy mà lập

đền dưới chân núi Tam Tòa để thờ phụng ngài. Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, đến cửa biển Thi Nại, phàm cầu đảo đều được linh ứng. Đến khi vua hạ được thành Đồ Bàn thì phong là thần núi Tam Tòa. Trái các triều đều có sắc phong tặng.

Qua đoạn trên chúng ta thấy sự kiện trên diễn ra vào thế kỷ 11 nhưng thân hiệu “Tam Tòa Đại vương” phải đến tận thế kỷ 15 mới xuất hiện khi vua Lê Thánh Tông nam chinh thắng lợi và phong Ngài làm “Thần núi Tam Tòa”.

Chính vì vậy nên các thư tịch hay văn bia thời trước thế kỷ 15 đều chưa nhắc tới thân hiệu Tam Tòa. Thư tịch cổ nhất viết về Uy Minh vương là *Việt điện u linh*⁽⁵⁾ của tác giả Lý Tế Xuyên (xuất bản khoảng năm 1329) ghi thân hiệu của ngài là *Uy minh Dũng liệt Hiển trung Tá thánh Phu hựu Đại vương*. Tiếp đến là *An Nam chí lược* (hoàn thành vào khoảng năm 1335) của tác giả Lê Tắc vẫn chưa thấy ghi chép về thân hiệu *Tam Tòa đại vương* mà chỉ nhắc tới tước hiệu của ngài là *Uy Minh vương*. Năm 1471 trở đi, thân hiệu *Tam Tòa đại vương* để chỉ Uy Minh vương Lý Nhật Quang mới chính thức xuất hiện. Hiện nay, tấm văn bia *Trung tu Tam Tòa thần miếu bi ký* tại xứ Nghệ do Duệ Quận công Hồ Sĩ Dương soạn vào năm Vĩnh Trị thứ 4 là tấm văn bia cổ nhất ghi rõ thân hiệu *Tam Tòa đại vương* cũng như công nghiệp của Uy Minh vương Lý Nhật Quang tại Nghệ An.

Bài viết có đoạn: “*Sau Lý Nhật Quang, vào thời Lý và thời Trần cai quản Nghệ An từng có các đại thần tên tuổi lừng lẫy như Lý Đạo Thành (?-1081), Lý Thường Kiệt (1019-1105), Trần Quang Khải (1241-1294), Trần Nhật Duật (1255-1331)...*”.

Nghệ An là nơi trọng yếu của đất nước, giao điểm hội tụ của bốn phương. Với vị thế chiến lược đặc biệt quan trọng như vậy nên xưa nay Nghệ An luôn được triều đình cử những bề tôi có tài đức vào để trấn nhậm. Tuy nhiên, Thái úy Lý Thường Kiệt chỉ từng được vua Lý Thánh Tông phong chức Thái bảo, trao cho Tiết Việt để đi thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An, chứ chưa từng cai quản Nghệ An. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật cũng từng trấn nhậm ở nhiều địa phương nên rất nhiều nơi có đền thờ ông. Tại đền thờ Văn Trinh nay thuộc huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa có đôi câu đối của vua Trần Hiến Tông ca ngợi Chiêu Văn Vương như sau:

四朝三領鎮

九錫累追封

“Tứ triều tam lĩnh trấn/ Cửu tích lũy truy phong”.

(Trái 4 triều vua, 3 lần lãnh chức trấn thủ

Còn “Cửu tích”⁽⁶⁾, thì nhiều lần được truy tặng).

Ba trấn lớn nói trên là Đà Giang, Tuyên Quang và Thanh Hóa. Chiêu Văn vương từng trấn nhậm ở 3 địa phương trên chứ chưa từng cai quản Nghệ An. Hơn nữa, Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật mất vào năm Khai Hựu thứ 2 (tức Tây lịch 1330) chứ không phải năm 1331 như bài viết đã khẳng định.

Bài viết có đoạn: “Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ 2 (1285), đề động viên tướng sĩ, vua Trần Nhân Tông từng viết:

會稽舊事君須記，
驩愛猶存十萬兵。

(Cối Kê cựu sự quân tu ký/ Hoan Ái do tồn thập vạn binh).

Đoạn này các tác giả bài viết lại tiếp tục nhầm lẫn, bởi đây là câu thơ nổi tiếng xưa nay, nhiều đời truyền tụng. ĐVSKTT⁽⁷⁾ có ghi rất cụ thể việc này như sau:

“...Các quân thấy vậy, không đạo quân nào mà không tới tập hợp. Vua làm thơ đề ở đuôi thuyền rằng:

會稽舊事君須記，
驩演猶存十萬兵。

(Cối Kê cựu sự quân tu ký/ Hoan Diễn do tồn thập vạn binh)”.

Chính xác phải là “Hoan Diễn” chứ không phải là “Hoan - Ái” (Ái tức Ái Châu, nay là tỉnh Thanh Hóa). Sau khi nước ta trở thành quốc gia độc lập, vào niên hiệu Thông Thụy thứ 3 (1036) thì Hoan Châu chính thức được đổi tiên thành Nghệ An. Từ đó, quốc sử đều sử dụng tên gọi “Nghệ An” chứ không còn dùng tên gọi “Hoan Châu” nữa. Nhưng cái tên “Hoan Châu” vẫn còn được sử dụng trong văn học, mà câu thơ đề ở đuôi

thuyền của vua Trần Nhân Tông nói trên là ví dụ điển hình. Ngoài ra, Danh sĩ Bùi Huy Bích có bài thơ “Hoan Châu đạo thượng” (trên đường Hoan Châu) hay như trong bài thơ “Yên Trường xuân đán” (buổi sáng mùa xuân ở Yên Trường) cũng dùng hai chữ “Hoan Châu” để chỉ Nghệ An:

欲喜長空篩細雨
去冬驪演盡枯田

Dục hỉ trường không sũ tể vũ/ Khứ đông Hoan Diển tận khô điền.

(Vui mừng khi thấy bầu trời rây từng hạt mưa/ Mùa đông năm ngoái ruộng đồng vùng Hoan Diển đều khô cằn).

Vua Lê Thần Tông trong bài “Hoàng đế tuất dụ tế vãn” đã ca ngợi một danh nhân nổi tiếng của Nghệ An là Xuân Quận công Ngô Trí Hòa là: “Thiên địa anh tài, Hoan Châu vọng sĩ” (Anh tài trong trời đất, kẻ sĩ có danh vọng của Hoan Châu), trong đó dùng chữ Hoan Châu để chỉ Nghệ An.

Chúng tôi xem tất cả các bản ĐVSKTT từ bản Nội các quan bản cho tới bản của Đại học Thiên Lý (Nhật Bản) hay như các bản chép tay, đều ghi rõ là “Hoan Diển” chứ không phải “Hoan Ái” như bài viết đã khẳng định.

Ngoài những nhầm lẫn như đã kể trên, các tác giả bài viết còn chú thích thiếu và chưa chuẩn ở một số chỗ. Bài viết có đoạn: “Đặt tên cho vùng đất biên ải phía Nam này là Nghệ An, hẳn nhà Lý muốn gửi gắm mong ước vùng đất biên viễn này luôn luôn yên bình (Nghệ An 乂安 nghĩa là thái bình vô sự)”. Nếu giải thích về tên gọi Nghệ An như thế này thì vẫn chưa đầy

đủ. Bởi tên gọi Nghệ An không đơn thuần chỉ là ghép hai chữ 乂 (Nghệ; nghĩa là nếu là động từ thì có nghĩa là cai trị, còn tính từ thì có nghĩa là thái bình, thịnh trị, kiệt xuất) và 安 (An, nghĩa là yên ổn) mà đây là 2 chữ được lấy từ trong *Sử ký Tư Mã Thiên*.

Trong liệt truyện thứ 52 (thuộc quyển 112) là “Bình Tân hầu chủ phụ liệt truyện” 平津侯主父列傳 có câu:

是時漢興六十餘載海內乂安府庫充實

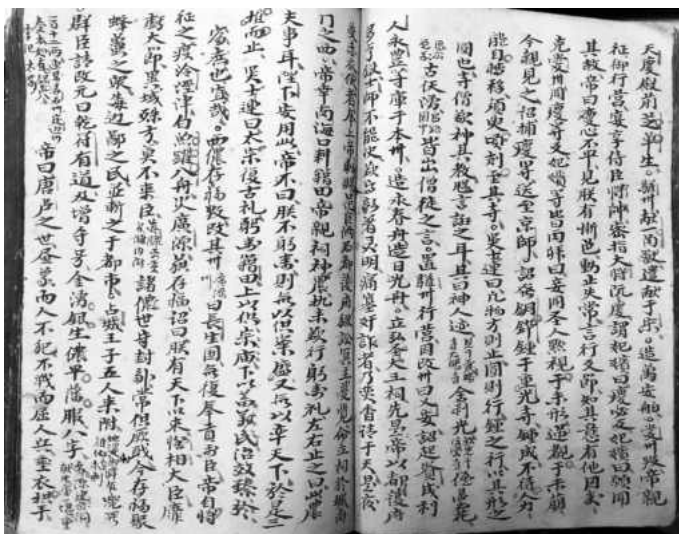
“Thị thời Hán hưng lục thập dư tải, hải nội Nghệ An, phủ khổ sung thực” (Bấy giờ, nhà Hán hưng thịnh đã hơn 60 năm, thiên hạ thái bình, kho lẫm đầy ắp).

Bài viết có đoạn: “...ban cho ông quyền Tiết việt (quyền thay mặt nhà vua định đoạt mọi chuyện chính sự tại Nghệ An, vùng đất biên viễn cực Nam của quốc gia Đại Việt bấy giờ - HSH chú)”.

Chú thích như thế này vẫn chưa chuẩn xác, bởi Tiết Việt tức gọi tắt của Phù tiết và Phù việt. Phù tiết là biểu tượng cho quyền lực đế vương, như việc quan vâng mệnh triều đình hay tướng soái dùng để điều binh khiển tướng, hoặc quan lại dùng để thay thiên tử đi tuần thú, thi hành sắc mệnh của hoàng đế; còn Việt là một loại búa thuộc binh khí cổ, phần nhiều dùng màu vàng, được hoàng đế dùng để chém đại thần, là biểu tượng quyền sinh quyền sát. Đại loại Tiết Việt là vật dùng để cấp cho quan viên hoặc tướng soái, dùng làm tín vật biểu thị cho sức mạnh quyền lực của triều đình.

Bài viết có đoạn: “(Khôn 閩 là ngưỡng cổng bên ngoài thành. Hoan Khôn ở đây chỉ Lý Nhật Quang là người trông coi việc quân dân miền biên viễn châu Hoan - HSH chú)”.

Khôn ở đây đúng là ngưỡng cổng bên ngoài thành. Nhưng chữ “Khôn” trong “Hoan Khôn” lại xuất phát từ chữ trong *Sử ký Tư Mã Thiên*. Trong Phùng Đường truyện 馮唐傳 có câu:



Đại Việt sử ký toàn thư, bản chép tay, đoạn văn ghi việc Hoan Châu đổi tên thành Nghệ An năm Thông Thụy thứ 3 (1006)

閫以內者，寡人制之；閫以外者，將軍制之

Khôn dĩ nội giả, quả nhân chế chi; khôn dĩ ngoại giả, tướng quân chế chi.

(Từ ngưỡng cổng thành ngoài trở vào thì quả nhân trông coi; từ ngưỡng cổng thành ngoài trở ra thì tướng quân cai quản).

Tại phế tích đền Vực Lắm thuộc xã Đại Sơn, huyện Đô Lương hiện nay còn lưu giữ được một câu đối cổ trong đó có dùng chữ “Khôn” với ý nghĩa như trên:

軍中長子吉也

閫外將軍制之

Quân trung trưởng tử cát dã/ Khôn ngoại tướng quân chế chi.

(Trong quân đội, có người đứng đầu làm soái thì việc quân tốt đẹp/ Ngoài thành, có tướng quân thống lĩnh thì chế ngự được mọi việc).

Ngoài ra, các tác giả bài viết còn phiên dịch một số câu đối chữ Hán sang tiếng Việt chưa chuẩn xác, như câu đối:

節烈壯山河皇李以來留正氣

勳名垂宇宙驩南隨在沐高恩

Tiết liệt tráng sơn hà, Hoàng Lý dĩ lai lưu chính khí/ Huân danh thù vũ trụ, Hoan Nam tùy tại mộc cao ân.

Các tác giả bài viết dịch là:

Tiết liệt mạnh sơn hà, triều Lý đến nay còn lưu chính khí

Công danh trùm vũ trụ, châu Hoan theo đây vẫn thấm cao ân.

Phiên dịch nghĩa này tối nghĩa, vì “Tiết liệt tráng sơn hà” mà dịch là “Tiết liệt mạnh sơn hà” thì không ai hiểu được.

“Tiết liệt” nghĩa là Cương nghị, trung chính; “tráng” nghĩa là hào hùng, lớn lao (tính từ), làm cho hào hùng/ lớn lao (động từ); sơn hà nghĩa là sông núi; “chính khí” nghĩa là khí cơ bản của vật, hay còn gọi là nguyên khí, từ này chúng ta có thể giữ nguyên bởi đã được Việt hóa. Còn “tùy tại” là mọi nơi, nơi nơi; “cao ân” có thể dịch là “ơn sâu”, chứ giữ nguyên là “cao ân” thì tối nghĩa, khó hiểu.

Như vậy câu đối này phải dịch là:

“Cương nghị và trung chính làm hào hùng thêm sông núi, đến nay triều Lý vẫn còn lưu chính khí ấy.

Công lao và tiếng tăm trùm vũ trụ, nơi nơi ở châu Hoan đều thấm nhuần ơn sâu đó”.

Người xưa có câu “Ngọc hữu hà tí” (Ngọc còn có vết), nên trong chuyện chữ nghĩa hay một việc nào đó nhiều khi cũng khó tránh khỏi sai sót. Chính vì vậy qua bài viết này, chúng tôi muốn trao đổi lại cùng với các tác giả Thạc sĩ Huy Huyền và Tiến sĩ Dương Thị Thanh Hải, cũng như mong muốn được tiếp nhận những ý kiến của những người tâm huyết khác để thống nhất lại một số quan điểm lịch sử./.

Chú thích:

⁽¹⁾ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌*, bản Hán văn, lưu trữ tại Thư viện quốc gia Việt Nam, mã số NLVNPf-0110, tr.16.

⁽²⁾ (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌*, bản Hán văn, lưu trữ tại Thượng Điện Tàng thư nước Nhật Bản, tập 1, tr.63.

⁽³⁾ (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌*, bản Hán văn, lưu trữ tại Hoan Điện Tàng thư, tập 1, tr.76.

⁽⁴⁾ *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí 大南一統誌*, bản Hán văn, lưu giữ tại Đông Á nghiên cứu sở tàng thư, tập 1, tr.119.

⁽⁵⁾ Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh tập*, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1962, tr.41.

⁽⁶⁾ *Cửu tích 九錫 tức 9 loại lễ khí mà hoàng đế ban tặng cho chư hầu, đại thân có công lao đặc biệt, là biểu hiện cao nhất của sự phong tặng, gồm:*

- Xe ngựa.

- Y phục.

- Hồ bốn (còn gọi là “Hồ bốn lang”, được đặt ra từ thời Tây Hán, là 1 loại quân Cẩm vệ của hoàng đế do Trung lang tướng thống lãnh, chủ yếu phụ trách việc hộ tống và bảo vệ quân vương. Thời Đường, do tránh húy của vua Thái tổ nên đổi thành Võ bốn).

- Nhạc khí.

- Nạp bệ (Có hai cách giải thích. Thứ nhất cho rằng nạp bệ là chỉ bậc thềm được tạc riêng khi lên điện, khiến cho người lên không bị lộ người, giống như lối đi chuyên dùng cho tân khách. Thứ hai là chỉ bậc thang gỗ giới hạn chỗ bậc cao thấp, khiến cho người lên điện không quá bị dốc, cả hai cách hiểu này đều không quá khác nhau. Cũng có thể chỉ lối đi để tiễn cử người hiền tài).

- Chu hộ (Cửa lớn màu đỏ thắm do Hoàng đế tặng thưởng cho chư hầu hoặc đại thân có công).

- Cung tên.

- Phủ việt.

- Cự sường (rượu thơm được dùng trong nghi lễ cúng tế, được ủ thành từ loại nếp cẩm và cỏ uất kim hiếm có. Thường dùng để ban cho những người hiếu thảo).

⁽⁷⁾ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 2011, tập 2, tr.51.